

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về xác định Chỉ số cải cách hành chính các đơn vị
thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2023-2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2030”;

Căn cứ Quyết định số 4116/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Chương trình CCHC giai đoạn 2021-2030 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 2537/QĐ-BNN-TCCB ngày 23/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC của Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2023;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2023-2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 4478/QĐ-BNN-TCCB ngày 17/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Chỉ số CCHC của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Điều 3. Thành viên Ban Chỉ đạo CCHC của Bộ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng (để chỉ đạo);
- Bộ Nội vụ (Vụ CCHC);
- Lưu VT, VPCCHC (3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

QUY ĐỊNH

**Về xác định Chỉ số cải cách hành chính các đơn vị
thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2023-2030**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCCB ngày /10/2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

- Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai CCHC hàng năm của các Cục, các Vụ, Văn phòng Bộ và Thanh tra Bộ (gọi tắt là các đơn vị) trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030 và Chương trình CCHC của Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2023-2030.

- Đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ CCHC bằng định lượng; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các đơn vị.

- Thông qua Chỉ số CCHC xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện góp phần nâng cao hiệu quả CCHC, xây dựng nền hành chính của Bộ, ngành Nông nghiệp và PTNT hiệu lực, hiệu quả.

2. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình, kế hoạch CCHC của Bộ giai đoạn 2023-2030 và Kế hoạch CCHC hàng năm của Bộ và đơn vị.

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm điều kiện thực tế của từng đơn vị và đánh giá thực chất, khách quan, công bằng đúng quy định.

- Ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá CCHC các đơn vị thuộc Bộ đồng bộ thống nhất thông qua phần mềm đánh giá, chấm điểm và khảo sát (Phiếu khảo sát điện tử).

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi: Đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC hàng năm của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b) Đối tượng áp dụng, bao gồm (21 đơn vị trực thuộc Bộ): (13) Cục: Lâm nghiệp; Kiểm lâm; Thủy sản; Kiểm ngư; Thủy lợi; Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai; Chăn nuôi; Thú y; Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Chất lượng, chế biến và PTTT; Kinh tế hợp tác và PTNT; Quản lý xây dựng công trình; (06) Vụ: Pháp chế, Tài chính, Kế hoạch, Tổ chức cán bộ, Hợp tác quốc tế, Khoa học công nghệ và Môi trường; (01) Văn phòng Bộ và (01) Thanh tra Bộ.

II. NỘI DUNG

1. Các lĩnh vực, Tiêu chí, Tiêu chí thành phần

a) Chỉ số CCHC các đơn vị thuộc Bộ được xác định theo 07 nội dung CCHC: Công tác chỉ đạo điều hành CCHC; Cải cách thể chế; Cải cách TTHC; Cải cách tổ chức bộ máy; Cải cách chế độ công vụ; Cải cách tài chính công và Xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, cụ thể:

- (1) Công tác chỉ đạo điều hành CCHC (06 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần)
- (2) Cải cách thể chế (08 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần).
- (3) Cải cách TTHC (5 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần).
- (4) Cải cách tổ chức bộ máy (04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần).
- (5) Cải cách chế độ công vụ (05 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần).
- (6) Cải cách tài chính công (03 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần).
- (7) Xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số (05 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần).

b) Chỉ số CCHC các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, gồm có: Tổng số **36** tiêu chí và **70** tiêu chí thành phần và **27** nội dung Điều tra khảo sát (tiêu chí thành phần), cụ thể: (Phụ lục kèm theo).

2. Thang điểm đánh giá

a) Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC các đơn vị là **100** điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá của đơn vị là: **73/100** điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra khảo sát là: **27/100** điểm.

b) Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, chi tiết: (Phụ lục kèm theo).

3. Phương pháp thực hiện

a) Tự đánh giá của đơn vị

- Đơn vị tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần theo quy định Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Bộ. Điểm các đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” (Phụ lục kèm theo).

- Điểm tự đánh giá của các đơn vị tính theo **ĐIỂM TỔNG** (chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần thực tế đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao), kết quả được Bộ thẩm định theo quy định (xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết trên cơ sở thực tế và tài liệu kiểm chứng), đơn vị cập nhật kết quả trên phần mềm theo quy định, hướng dẫn của Bộ.

b) Đánh giá thông qua điều tra, khảo sát CCHC

- Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá thông qua Phiếu khảo sát (điện tử) được gửi trực tiếp đến đối tượng điều tra khảo sát; việc điều tra khảo sát được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau theo quy định của Bộ.

- Bộ câu hỏi được xây dựng trên cơ sở nội dung điều tra khảo sát CCHC của Bộ Nội vụ với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng các tiêu chí Chỉ số CCHC các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT (*Mẫu Phiếu khảo sát*).

- Điểm đánh giá qua điều tra khảo sát được thể hiện tại cột “Điều tra khảo sát CCHC” (*Phụ lục kèm theo*).

c) Phân công thẩm định chuyên môn theo các nội dung, cụ thể:

(1) Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (*Văn phòng Thường trực CCHC*).

+ Thực hiện nhiệm vụ của Bộ, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao (*Phòng Tổng hợp, Văn phòng Bộ*).

+ Triển khai chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ (*Vụ Kế hoạch*).

(2) Cải cách thể chế (*Vụ Pháp chế*).

+ Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ (*Thanh tra Bộ*).

+ Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL và trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của đơn vị (*Văn phòng Bộ*).

+ Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành (*Vụ KHCCN và MT*).

(3) Cải cách Thủ tục hành chính (*Văn phòng Bộ*).

(4) Cải cách tổ chức bộ máy và chế độ công vụ (*Vụ Tổ chức cán bộ*).

(5) Cải cách tài chính công (*Vụ Tài chính*).

(6) Xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số (*Vụ KHCCN và MT Văn phòng Bộ và Trung tâm Chuyển đổi số và TKNN*).

+ Các nội dung: Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng của các đơn vị; Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử; Xây dựng, vận hành hệ thống báo cáo... (*Văn phòng Bộ*).

+ Thực hiện cơ chế một cửa quốc gia và duy trì, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 (*Văn phòng Thường trực CCHC*).

+ Các nội dung khác: (*Vụ Khoa học công nghệ và MT, Trung tâm chuyển đổi số và TKNN*).

d) Tổ chức thẩm định: Văn phòng Thường trực CCHC đầu mối, chủ trì tham mưu phối hợp với các đơn vị được Bộ giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện thẩm định kết quả đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC các đơn vị thuộc Bộ (trên phần mềm) đảm bảo yêu cầu tiến độ, đúng quy định và tổng hợp, báo cáo trình lãnh đạo Bộ phê duyệt, công bố kết quả theo quy định.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của Bộ và các đơn vị đối với việc đánh giá, chấm điểm CCHC hàng năm một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong tổng hợp, thống kê, đánh

giá, báo cáo kết quả CCHC của các đơn vị nghiêm túc, hiệu quả thực hiện chương trình, kế hoạch CCHC của Bộ hàng năm và giai đoạn 2023-2030.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về đánh giá, chấm điểm CCHC các đơn vị hàng năm thông qua (họp, hội nghị, hội thảo, trang Website của Ban Chỉ đạo CCHC của Bộ, của đơn vị, Báo Nông nghiệp VN...) và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đánh giá, chấm điểm CCHC của các đơn vị.

Tổ công tác CCHC, Cán bộ đầu mối CCHC các đơn vị chủ trì tham mưu, triển khai thực hiện tự đánh giá, chấm điểm CCHC của đơn vị theo kế hoạch của Bộ và đơn vị. Tổng hợp, báo cáo, đánh giá khách quan, trung thực kết quả đạt được hàng năm của đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định. Các đơn vị đầu mối CCHC phối hợp chặt chẽ trong thẩm định, kết quả tự đánh giá, xác định Chỉ số CCHC hàng năm của đơn vị đảm bảo chính xác, khách quan.

4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện đánh giá, chấm điểm CCHC các đơn vị.

Thực hiện nâng cấp, hoàn thiện phần mềm đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC các đơn vị hàng năm một cách chính xác, khách quan; đảm bảo tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá các đơn vị thuộc Bộ; nghiên cứu các hình thức điều tra khảo sát CCHC các đơn vị một cách phù hợp (khảo sát trực tuyến) để lấy ý kiến đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Các đơn vị triển khai thực hiện tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC hàng năm theo kế hoạch, chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ. Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của đơn vị.

Bố trí kinh phí, nhân lực để triển khai đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của đơn vị. Phối hợp trong việc tổ chức lấy ý kiến Phiếu khảo sát để đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của đơn vị.

b) Các Vụ: Pháp chế, Tổ chức cán bộ, Tài chính, Kế hoạch, Khoa học, Công nghệ và môi trường và Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Văn phòng Thường trực CCHC chịu trách nhiệm đầu mối, chủ trì thực hiện thẩm định chuyên môn các nội dung theo phân công của Bộ.

c) Trung tâm chuyển đổi số và TKNN, phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Thường trực CCHC trong việc xử lý, phân tích, tổng hợp kết quả Phiếu điều tra, khảo sát CCHC trên Website CCHC Ban chỉ đạo CCHC của Bộ; đảm bảo kết nối, vận hành thông suốt phần mềm đánh giá, chấm điểm CCHC các đơn vị thuộc Bộ.

d) Văn phòng Thường trực CCHC, chủ trì xây dựng, kịp thời trình Bộ ban hành hướng dẫn đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Phối hợp với Trung tâm chuyển đổi số và TKNN tổ

chức tập huấn, hướng dẫn các đơn vị triển khai tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC trên phần mềm, Phiếu điều tra, khảo sát CCHC điện tử...

Chủ trì tổ chức thực hiện đánh giá, chấm điểm CCHC của các đơn vị hàng năm theo kế hoạch của Bộ; tổng hợp, xử lý số liệu thu thập được để xác định Chỉ số CCHC các đơn vị kịp thời báo cáo Bộ kết quả theo quy định. Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu Chỉ số CCHC hàng năm của các đơn vị thuộc Bộ.

2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai thực hiện tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của đơn vị được bố trí trong dự toán kinh phí CCHC hàng năm của đơn vị hoặc các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có). Việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành.

- Văn phòng Thường trực CCHC xây dựng nội dung hoạt động (chỉ đạo điều hành) và dự toán trình phê duyệt kinh phí thực hiện trong dự toán kinh phí CCHC của Bộ hàng năm theo quy định./.

Phụ lục
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC ĐƠN VỊ
THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2023-2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCCB ngày /10/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
I.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	11.50						
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i>							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1.0</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0</i>							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Thực hiện Kế hoạch kiểm tra CCHC năm của Bộ	0.50						
	<i>Thực hiện tự kiểm tra hoặc được kiểm tra theo kế hoạch của Bộ: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.50 + (c/a)*1.00. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
	<i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5</i>							
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00						
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị trong năm: 1.0</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>							
1.6	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	3.00						
1.6.1	<i>Thực hiện nhiệm vụ được Bộ, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</i>	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50 + (c/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ</i>							
1.6.2	<i>Mức độ hoàn thành các chương trình/kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ</i>	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50 + (c/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
1.7	Chất lượng, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	2.00						ĐTKS
1.7.1	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị về CCHC	1.00						ĐTKS
1.7.2	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của đơn vị và Bộ, ngành	1.00						ĐTKS
II.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	14.50						
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình, kế hoạch xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	2.00						
	Hoàn thành 100% kế hoạch, đúng tiến độ được giao: 2.0							
	Hoàn thành 100% kế hoạch nhưng có văn bản hoàn thành muộn so với tiến độ được giao: 1.5							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
2.2	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.00						
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1.0							
	Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0.25							
	Không thực hiện: 0							
2.3	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.50						
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5							
2.3.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền	0.50						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
	<i>quyền: 0.5</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.4	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1.50						
2.4.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực:	0.50						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.4.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa</i>							
2.5	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	1.50						
2.5.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50						
	<i>Có tổ chức kiểm tra văn bản theo thẩm quyền (có danh mục văn bản đã kiểm tra và kết quả kiểm tra): 0.5</i>							
	<i>Không kiểm tra văn bản theo thẩm quyền (trường hợp có kiểm tra nhưng không có danh mục văn bản đã kiểm tra hoặc kết quả kiểm tra thì được xem là chưa thực hiện việc kiểm tra): 0</i>							
2.5.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>							
2.6	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị	1.00						
2.6.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
2.6.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
2.7	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của đơn vị	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.00 + (c/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời b là số kiến nghị đã được trả lời c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo). Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>							
2.8	Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*$ điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
2.9	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	2.00						ĐTKS

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
2.9.1	Tính đồng bộ, thống nhất, hợp lý, khả thi của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị	1.00						ĐTKS
2.9.2	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai, phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc của các văn bản QPPL thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị	1.00						ĐTKS
3.0	Vai trò của đơn vị đối với sự phát triển của Bộ, ngành	2.00						ĐTKS
3.0.1	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển Bộ, ngành lĩnh vực của đơn vị.	1.00						ĐTKS
3.0.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực của đơn vị	1.00						ĐTKS
III.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16.50						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.50						
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50						
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5							
	Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.50						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.50						
	Tính theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát b là số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
3.2	Công bố, công khai TTHC	4.00						
3.2.1	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.0</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
3.2.2	Nhập, đăng tải TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	1.00						
	<i>100% TTHC được nhập, đăng tải công khai kịp thời vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC thì điểm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC được nhập, đăng tải công khai kịp thời: 0</i>							
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00						
	<i>100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của đơn vị đã được công bố quy trình nội bộ: 1.0</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của đơn vị đã được công bố quy trình nội bộ thì điểm đánh giá: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị: 0</i>							
3.2.4	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị tích hợp, công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng DVC quốc gia, Cổng DVC của Bộ và Website của đơn vị: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ, đúng quy định tại đơn vị trực thuộc có tiếp nhận, giải quyết TTHC: 0.25</i>							
	<i>Tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời trên cổng Cổng DVC của Bộ: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50						
3.3.1	Tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa	0.50						
	<i>Thành lập Bộ phận một cửa đáp ứng theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Đã thành lập Bộ phận một cửa nhưng chưa đáp ứng theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa thành lập Bộ phận một cửa: 0</i>							
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại bộ phận Một cửa	0.50						
	<i>100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của đơn vị: 0</i>							
3.3.3	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi lĩnh vực quản lý	0.50						
	<i>Đã rà soát, công bố và cập nhật theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa rà soát, công bố hoặc không cập nhật theo quy định: 0</i>							
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00						
3.4.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00						
	<i>Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
	<i>100% đơn vị trực thuộc đạt điểm đánh giá tốt trở lên: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% đơn vị trực thuộc đạt điểm đánh giá tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% đơn vị trực thuộc đạt điểm đánh giá tốt trở lên: 0</i>							
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.50						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.00						
	<i>Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời b là số kiến nghị đã được trả lời Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của đơn vị	0.50						
	<i>100% số PAKN đã được xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã được xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	4.00						ĐTKS
3.6.1	<i>Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị</i>	1.00						ĐTKS
3.6.2	<i>Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị</i>	1.00						ĐTKS
3.6.3	<i>Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC</i>	1.00						ĐTKS
3.6.4	<i>Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị</i>	1.00						ĐTKS

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
IV.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	11.00						
4.1.	Sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy của đơn vị	4.50						
4.1.1	Hoàn thiện quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị, các tổ chức bên trong đơn vị	1.50						
	<i>100% đúng quy định: 1.5</i>							
	<i>80% - dưới 100% đúng quy định: 1.0</i>							
	<i>Dưới 80% đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại đơn vị và các tổ chức bên trong đơn vị theo các tiêu chí	1.00						
	<i>100% các đơn vị có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng các tiêu chí do Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định: 0.5</i>							
	<i>100% tổ chức bên trong các đơn vị có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng các tiêu chí do Bộ và đơn vị quy định: 0.5</i>							
4.1.3	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy, phân định chức năng nhiệm vụ giữa các tổ chức thuộc, trực thuộc đơn vị	1.00						ĐTKS
4.1.4	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của đơn vị	1.00						ĐTKS
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.50						
4.3.1	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước lĩnh vực được giao	0.50						
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ, hoặc không kịp thời: 0</i>							
4.3.2	Hoàn thiện các quy định về điều kiện đảm bảo thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước lĩnh vực được giao	0.50						
	<i>Có ban hành các quy định: 0.5</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
4.3.3	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị đã được phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50						
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.4	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1.0</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.3.5	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa đơn vị với địa phương	1.00						ĐTKS

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
4.4	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với cơ quan chuyên môn ở địa phương	2.00						
4.4.1	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện	1.00						
	Đầy đủ, kịp thời: 1.0							
	Không đầy đủ, hoặc không kịp thời: 0							
4.4.2	<i>Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn ở địa phương</i>	1.00						ĐTKS
V.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16.50						
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	4.50						
5.1.1	Thực hiện hướng dẫn về vị trí việc làm theo quy định của Bộ, Bộ Nội vụ	0.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>							
5.1.2	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00						
	Đầy đủ, kịp thời: 1.0							
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
5.1.3	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.50						
	<i>100% công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm: 1.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm: 1.0</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm: 0.5</i>							
	<i>Dưới 60% công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm: 0</i>							
5.1.4	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.50						
	<i>100% viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm: 1.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
	<i>Từ 80% - dưới 100% viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm: 1.0</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm: 0.5</i>							
	<i>Dưới 60% viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	3.00						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại đơn vị	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.3	<i>Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức</i>	<i>1.00</i>						<i>ĐTKS</i>
5.2.4	<i>Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức</i>	<i>1.00</i>						<i>ĐTKS</i>
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại đơn vị	2.50						
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại đơn vị	0.50						
	<i>100% số lãnh đạo các Cục, Vụ, Văn phòng Bộ và Thanh tra Bộ được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo tại các tổ chức bên trong các Cục, Vụ, Văn phòng Bộ và Thanh tra Bộ được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
5.3.2	<i>Tính công khai minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại đơn vị</i>	<i>1.00</i>						<i>ĐTKS</i>
5.3.3	<i>Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại đơn vị</i>	<i>1.00</i>						<i>ĐTKS</i>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo đơn vị bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.75</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo các tổ chức bên trong của đơn vị bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.75</i>							
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị	2.00						
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm số là 0</i>							
5.5.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00						ĐTKS
5.6	Chất lượng công chức, viên chức của đơn vị	3.00						ĐTKS
5.6.1	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTKS
5.6.2	Tình thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTKS
5.6.3	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.00						ĐTKS
VI.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính, ngân sách	4.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch b là số tiền đã giải ngân Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.0</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách b là số tiền đã nộp ngân sách</i>							
6.1.4	<i>Tính hiệu quả về cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</i>	1.00						ĐTKS
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4.00						
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị	0.50						
	<i>Ban hành kịp thời, đúng quy định quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị: 0.25</i>							
	<i>100% đơn vị thuộc, trực thuộc ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định: 0.25</i>							
6.2.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.75						
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>							
	<i>100% đơn vị thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>							
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25</i>							
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	<i>100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
	<i>xấp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xấp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4	<i>Thực hiện tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của đơn vị</i>	1.00						ĐTKS
6.2.5	<i>Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công</i>	1.00						ĐTKS
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4.00						
6.3.1	<i>Đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí thường xuyên trong năm</i>	1.00						
	<i>Có tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 1.0</i>							
	<i>Không tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 0</i>							
6.3.2	<i>Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại đơn vị</i>	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.0</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.3	<i>Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2021</i>	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ 10% trở lên: 1.0</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi trực tiếp ngân sách} \times \text{điểm tối đa}}{10\%} \right]$							
6.3.4	<i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL</i>	1.00						ĐTKS
VII.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ	18.00						
7.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	4.00						
7.1.1	<i>Duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử theo quy định</i>	1.00						
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 1.0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
								<i>bản, hồ sơ MẬT</i>
	<i>Tất cả các tổ chức bên trong có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt 100%: 1.0</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản, hồ sơ công việc trở lên: 0.75</i>							
	<i>Từ 50%- dưới 80% số văn bản, hồ sơ công việc trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 50% số văn bản, hồ sơ công việc trở lên: 0</i>							
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử	1.00						
	<i>100% tổ chức bên trong đã kết nối: 1.0</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% tổ chức bên trong đã kết nối: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% tổ chức bên trong đã kết nối: 0</i>							
7.2.3	Duy trì, vận hành Hệ thống báo cáo của đơn vị	1.50						
	<i>Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5</i>							<i>Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định thì điểm đánh giá là 50%* điểm tối đa</i>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của đơn vị với Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ, Chính phủ: 1.0 Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu yêu cầu phải kết nối</i> <i>b là số lượng, chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu đã kết nối, cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời.</i>							
7.3.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp	7.50						
7.3.1	Trang thông tin điện tử của đơn vị đáp ứng yêu cầu, chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50						
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ Ipv: 0.25</i>							
7.3.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.50						ĐTKS
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang TTĐT của đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang TTĐT của đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang TTĐT: 0.5</i>							
7.3.3	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00						
	<i>Đã thiết lập, vận hành hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cơ sở Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định: 1.0</i>							
	<i>Đã thiết lập nhưng chưa đầy đủ tính năng theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa thiết lập theo quy định: 0</i>							
7.3.4	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00						
	<i>Hoàn thành việc số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực đạt tối thiểu tương ứng 40%: 1.0</i>							
	<i>Hoàn thành việc số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực đạt tối thiểu tương</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
	<i>ứng dưới 40%: 0</i>							
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00						
	<i>Đạt 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 1.0</i>							
	<i>Đạt dưới 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 0</i>							
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.00						
	Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa . Trong đó: <i>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm gồm cả trực tuyến và không trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình đơn vị đang cung cấp</i> <i>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình đang cung cấp của đơn vị (không sử dụng bản giấy)</i>							
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.5 Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa . Trong đó: <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i> <i>b là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.5 Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa . Trong đó: <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.5 Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa . Trong đó: <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
7.4.	Thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá					Ghi chú
			Tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điều tra, khảo sát	Điểm đạt được	Chỉ số	
7.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý giải quyết, trả kết quả (cấp phép hoặc Giấy chứng nhận) điện tử đúng hạn theo quy định trên Cơ chế MCQG: 1.0	1.00						
	<i>Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC (điện tử) đã xử lý, giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã xử lý giải quyết, trả kết quả điện tử đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a <0.95 thì điểm đánh giá là 0</i>							
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả theo quy định cơ chế MCQG: 1.0	1.00						
	100% hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả điện tử theo quy định cơ chế MCQG: 1.0							
	<i>Từ 80% - dưới 100% hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả điện tử theo quy định cơ chế MCQG: 0.75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 80% hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả điện tử theo quy định cơ chế MCQG: 0.5</i>							
	<i>Dưới 50% hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả điện tử theo quy định cơ chế MCQG: 0.25</i>							
7.5.	Duy trì, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015	1.00						
	Duy trì, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 đúng quy định: 0.5							
	Thực hiện đánh giá nội bộ theo quy định: 0.25							
	Triển khai thực hiện ISO điện tử thì 0.25 điểm.							
	Duy trì, áp dụng Hệ thống ISO 9001:2015 không đúng quy định: 0							
	TỔNG ĐIỂM	100.0						